Phụ lục số II

#### **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của

Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

#### **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

Tên Công ty đại chúng:

Năm báo cáo: 2014

1. Thông tin chung
2. *Thông tin khái quát*

* Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
* Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200600741 thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch đầu tư Hải Phòng cấp ngày19/4/2011
* Vốn điều lệ: 30.120.400.000 vnđ
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 30.120.400.000 vnđ
* Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
* Số điện thoại: 0313821832
* Số fax: 0313540272
* Website: hcpc.vn
* Mã cổ phiếu: BXH

1. *Quá trình hình thành và phát triển*

* Quá trình hìnhthành và phát triển: (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).

- Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng tiền thân là Xí nghiệp Bao bì Xi măng Hải Phòng (thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng). Công ty là đơn vị đi đầu trong chương trình chuyển đổi sản xuất của Công ty Xi măng Hải Phòng theo chủ trương công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

- Căn cứ Nghị định số 64/2002/NĐCP ngày 19/6/2002 của Chính phủ về việc “chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần” và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định 64/2002 của các Bộ, ngành có liên quan; Căn cứ Quyết định số 908/XMVN-HĐQT ngày 10/6/2002 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty xi măng Việt Nam.

- Sau một thời gian khẩn trương tiến hành các thủ tục, Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/10/2004 theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng.

- Ngày 07 tháng 01 năm 2008 Công ty đã được Uỷ ban Chứng khoán nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng. Năm 2009 Công ty tiến hành đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và đến ngày 25/11/2009 cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

* Các sự kiện khác.

1. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

* Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

. Sản xuất và kinh doanh vỏ bao bì xi măng và các loại vỏ bao bì khác;

. Sản xuất nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì;

. Xuất nhập khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì;

. Cho thuê văn phòng, kho, bến, bãi;

* Địa bàn kinh doanh: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

. Công ty TNHH MTV xi măng vicem Hải Phòng;

. Công ty TNHH MTV xi măng vicem Hoàng Thạch;

. Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên;

. Công ty cổ phần xi măng Điên Biện;

. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long.

1. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

* Mô hình quản trị.
* Cơ cấu bộ máy quản lý.

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG

BAN KIỂM SOÁT

(Trưởng ban + Ủy viên)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Chủ tịch + Ủy viên)

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

(PGĐ SX và PGĐ KD)

PHÒNG

KTVT

PHÒNG KTTKTC

PHÒNG

TCHC

PHÒNG

TỔNG HỢP

XƯỞNG SX

* Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết). không có

1. *Định hướng phát triển*

* Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.
* Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Đầu tư dự án hệ thống dây chuyền sản xuất bao xi măng PP dán đáy.
* Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

1. *Các rủi ro: (*Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty).
2. Tình hình hoạt động trong năm
3. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh*

* Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp…vvv.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2014 | % tăng giảm |
| Sản lượng sản xuất (tr. cái vỏ bao)  Sản lượng tiêu thụ (tr. cái vỏ bao) | 33.157.100  32.927.302 | 35.829.950  37.292.812 | 108,06  113,26 |

# Tình hình thực hiện so với kế hoạch: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.

1. *Tổ chức và nhân sự*

* Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Giám đốc, các Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Họ và tên | Chức danh | Số cổ phần biểu quyết | % sở hữu |
| 1. Dư Văn Hải | Giám đốc | 2.912 | 0,0967 |
| 1. Nguyễn Anh Nghĩa | Phó giám đốc | 1.500 | 0,0498 |
| 1. Hồng Anh Việt | Phó giám đốc | 1.550 | 0,0514 |
| 1. Hoàng Kim Yến | Kế toán trưởng | 500 | 0,0166 |

* Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm).

Trong năm bổ nhiệm ông Nguyến Tuấn Long giữ chức Phó phòng Kỹ thuật vật tư từ 01/10/2014.

1. Số lượng cán bộ, nhân viên. 260 người
2. *Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án*

# Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết).

1. Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).
2. *Tình hình tài chính*
3. Tình hình tài chính

*Đơn vị tính: triệu động*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2014 | % tăng giảm |
| Tổng giá trị tài sản  Doanh thu thuần  Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  Lợi nhuận khác  Lợi nhuận trước thuế  Lợi nhuận sau thuế  Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 117.895  189.280  10.419  860  11.279  8.264  10% | 115.378  210.541  5.654  2.254  7.909  6.089  8% | -2.517  21.261  -4.765  1.394  -3.370  -2.175  -2% |

* Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

1. *Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2014 | Ghi chú |
| 1. *Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*  * Hệ số thanh toán ngắn hạn:   TSLĐ/Nợ ngắn hạn   * Hệ số thanh toán nhanh:   TSLĐ - Hàng tồn kho  Nợ ngắn hạn | 1,499  1,212 | 1,519  1,256 |  |
| 1. *Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*  * Hệ số: Nợ phải trả/Tổng tài sản * Hệ số: Nợ phải trả /Vốn chủ sở hữu | 0,605  1.535 | 0,574  1,347 |  |
| 1. *Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*  * Vòng quay hàng tồn kho:   Giá vốn hàng bán  Hàng tồn kho bình quân   * Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 7,951  1,607 | 10,184  1,825 |  |
| 1. *Chỉ tiêu về khả năng sinh lời*  * Hệ số: Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần * Hệ số: Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu * Hệ số: Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản * Hệ số: Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần. . . . . . . . . | 0,044  0,178  0,070  0,055 | 0,029  0,124  0,053  0,027 |  |

*5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

1. Cổ phần: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài.

Tổng số cổ phần lưu hành trong năm:3.012.040 cổ phần.

*Trong đó: - Cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.003.228 cổ phần*

*- Cổ phần chuyển nhượng hạn chế: 2.008.812 cổ phần*

1. Cơ cấu cổ đông: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.

* Cổ đông nhà nước: 1,814,450 cổ phần bằng 61,14%
* Cổ đông là tổ chức: 302.100 cổ phần băng 10,03%
* Cổ đông là cá nhân: 895.490 cổ phần băng 28,83%

1. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu...vvv thành cổ phần.
2. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch.
3. Các chứng khoán khác: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán.
4. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*

* Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

*Đơn vị tính: triệu động*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2014 | % tăng giảm |
| Tổng doanh thu ( triệu đồng)  Lợi nhuận trước thuế ( triệu đồng)  Lợi nhuận sau thuế ( triệu đồng)  Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)  Nộp ngân sách ( triệu đồng)  Lao động bình quân (người)  Thu nhập bình quân (đ/ng/tháng) | 189.279,890  11.279,772  8.264,706  10  6.917,279  270  5.500.000 | 210.541,514  7.908,075  6.089,284  8  6.479,273  260  5.500.000 | 21.261,624  -3.371,697  -2.175,422  -2  -438,006  -10  0 |

* Những tiến bộ công ty đã đạt được .

1. *Tình hình tài chính*
2. Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh).

1. Tình hình nợ phải trả

* Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

*Đơn vị tính: triệu động*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2014 | % tăng giảm |
| Nợ phải thu ( triệu đồng)   * Phải thu của khách hàng * Phải thu khác   Nợ phải trả ( triệu đồng)   * Vay ngân hàng * Phải trả khách hàng * Phải trả khác | 79.986,115  79.418,713  563,402  71.383,886  32.876,746  21.076,435  17.430,705 | 82.198,387  81.442,050  756,337  66.218,812  26.708,912  29.105,196  10.404,704 | 2.212,272  2.023,337  192,935  -5.165,074  -6.167,834  8,028,761  -7.026,001 |

* Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

1. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý*
2. *Kế hoạch phát triển trong tương lai*
3. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần).*
4. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty
5. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty*
6. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*
7. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị*
8. Quản trị công ty (Tổ chức chào bán trái phiếu ra công chúng hoặc niêm yết trái phiếu không phải là công ty đại chúng không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này).
9. *Hội đồng quản trị*
10. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập, thành viên không điều hành và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Họ và tên | Chức danh | Số cổ phần biểu quyết | % sở hữu |
| 1. Dư Văn Hải | Chủ tịch HĐQT | 2.912 | 0,0967 |
| 1. Nguyễn Anh Nghĩa | Ủy viên | 1.500 | 0,0498 |
| 1. Hồng Anh Việt | Ủy viên | 1.550 | 0,0514 |
| 1. Phậm Văn Hùng | Ủy viên | 1.200 | 0,0398 |
| 1. Nguyễn Văn Hạnh | Ủy viên – TV độc lập | 124.400 | 4,130 |

1. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban).
2. Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Số Nghị quyết/ Quyết định** | **Ngày** | **Nội dung** |
| 1 | 26 | 22/1 | Phê duyệt chỉ định thầu gói thầu cung cấp và lắp đặt hệ thống điều khiển máy tráng xưởng 1 |
| 2 | 27 | 25/1 | Kết quả chỉ định thầu gói thầu cung cấp và lắp đặt hệ thống điều khiển máy tráng xưởng 1 |
| 3 | 32 | 1/3 | Họp nhiệm kỳ 3 phiên 5 |
| 4 | 33 | 1/3 | Phân phối lợi nhuận 2013 |
| 5 | 34 | 1/3 | Thành lập Ban tổ chức Đại hội cổ đông 2014 |
| 6 | 35 | 29/3 | Phê duyệt đơn giá quỹ tiền lương 2013 |
| 7 | 37 | 12/4 | Thông qua Kế hoạch SXKD 2014 |
| 8 | 40 | 22/4 | Họp nhiệm kỳ 3 phiên 6 |
| 9 | 44 | 25/4 | Nghị quyết Đại hội cổ đông 2014 |
| 10 | 47 | 15/5 | Phê duyệt phương án chỉ định thầu gói thầu cung cấp máy nén khí YED37A |
| 11 | 48 | 16/5 | Phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu cung cấp máy nén khí YED37A |
| 12 | 51 | 7/6 | Phê duyệt kết quả chỉ định thầu gói thầu mua sắm giấy kraft làm VBXM |
| 13 | 55 | 22/7 | NQ HĐQT phiên họp thứ 7 nhiệm kỳ 3 |
| 14 | 56 | 22/7 | QĐ duyệt KQ chỉ định thầu gói thầu mua sắm vải KP |
| 15 | 59 | 29/7 | QĐ ban hành Quy chế tiền lương |
| 16 | 60 | 19/8 | QĐ duyệt chỉ định thầu mua trực tiếp nhựa TM |
| 17 | 61 | 5/9 | QĐ duyệt KQ chỉ định thầu gói thầu mua sắm giấy kraft |
| 18 | 63 | 3/10 | NQ của HĐQT phiên họp thứ 8 NK 3 |
| 19 | 67 | 4/11 | QĐ ban hành định mức tiêu hao vật tư cho sx năm 2014 |
| 20 | 69 | 24/12 | QĐ ban hành quy chế quản lý nợ |

1. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.
2. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp).
3. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.
4. *Ban Kiểm soát*
5. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Họ và tên | Chức danh | Số cổ phần biểu quyết | % sở hữu |
| 1. Nguyễn Thị Kim Chi | Trưởng ban | 0 | 0 |
| 1. Đặng Thị Thanh Hữu | Ủy viên | 0 | 0 |
| 1. Phạm Thị Thúy | Ủy viên | 100 | 0,0033 |

1. Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Số Nghị quyết/ Quyết định** | **Ngày** | **Nội dung** |
| 1 | 09 | 08/4/2014 | BB làm việc kiểm soát 12 tháng năm 2013; chuẩn bị Báo cáo tại Đại hội cổ đồng thường niên 2014 |
| 2 | 14 | 28/11/2014 | BB làm việc của chương trình kiểm soát 9 tháng đầu năm 2014 |

1. *Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban KS*
2. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương,thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

Đơn vị tính: 1.000 đồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Họ và tên | Chức danh | Lương | Thù lao | Tổng thu nhập |
| 1- Dư Văn Hải | Chủ tịch HĐQT – Giám đốc | 212.580 | 60.000 | 272.580 |
| 2- Nguyễn Anh Nghĩa | Ủy viên – Phó giám đốc | 136.977 | 36.000 | 172.977 |
| 3- Hồng Anh Việt | Ủy viên – Phó giám đốc | 136.679 | 36.000 | 172.679 |
| 4- Phạm Văn Hùng | Ủy viên – TP TCHC | 120.986 | 36.000 | 156.986 |
| 5- Nguyễn Văn Hạnh | Ủy viên – TV độc lập |  | 36.000 | 36.000 |
| 6- Nguyễn Thị Kim Chi | Trưởng ban kiểm soát |  | 36.000 | 36.000 |
| 7- Đặng Thị Thanh Hữu | Ủy viên BKS | 40.513 | 18.000 | 58.513 |
| 8- Phạm Thị Thúy | Ủy viên BKS | 49.163 | 18.000 | 67.163 |

1. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Người thực hiện giao dịch** | **Quan hệ với cổ đông nội bộ** | **Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ** | | **Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ** | | **Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)** |
| Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ |
| 1 | Phạm Văn Hùng | UV HĐQT | 1.200 | 0,0398 | 4.200 | 0,1394 | Tăng tỷ lệ sở hữu CP |
| 2 | Nguyễn Văn Hạnh | UV HĐQT | 73.900 | 2,4531 | 73.900 | 2,4531 | Không thực hiện được giao dich do giá bán chưa hợp lý |
| 3 | Thái Thị Bích Vân | Vợ UV HĐQT | 63.800 | 2,1179 | 63.800 | 2,1179 | Không thực hiện được giao dich do giá bán chưa hợp lý |
| 4 | Công ty cổ phần IDC | CĐ lớn | 302.100 | 10,028 | 302.100 | 10,028 | Không thực hiện được giao dich do giá bán chưa hợp lý |
| 5 | Vũ Ngọc Quyết | CĐ lớn | 0 | 0 | 191.800 | 6.367 | Tăng sở hữu CP |

1. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).
2. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty).
3. Báo cáo tài chính
4. *Ý kiến kiểm toán: Chấp nhận toàn phần*
5. *Báo cáo tài chính được kiểm toán* Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty |